

Số: /QĐ-UBND

Quảng Xương, ngày tháng năm 2022

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc phê duyệt Quy hoạch chung xây dựng xã Quảng Văn,  
huyện Quảng Xương đến năm 2030**

**ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN QUẢNG XƯƠNG**

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;*

*Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18/6/2014; Luật số 35/2018/QH14 ngày 20/11/2018 sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến Quy hoạch;*

*Căn cứ Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06/5/2015 của Chính phủ về Quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng; Nghị định số 72/2019/NĐ-CP của Chính phủ về Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07/4/2010 về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị và Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06/5/2015 quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng của Chính phủ;*

*Căn cứ các Thông tư của Bộ Xây dựng: Số 12/2016/TT-BXD ngày 29/6/2016 quy định về hồ sơ của nhiệm vụ và đồ án quy hoạch xây dựng vùng, quy hoạch đô thị và quy hoạch xây dựng khu chức năng đặc thù; Số 02/2017/TT-BXD ngày 01/3/2017 hướng dẫn về quy hoạch xây dựng nông thôn; Số 01/2021/TT-BXD ngày 18/5/2021 ban hành QCVN 01:2021/BXD quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Quy hoạch xây dựng;*

*Căn cứ Quyết định 5445/QĐ-UBND ngày 28/12/2021 của UBND tỉnh Thanh Hoá về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch xây dựng vùng huyện Quảng Xương, tỉnh Thanh Hoá đến năm 2045; Quyết định 2438/QĐ-UBND ngày 11/7/2022 của UBND tỉnh Thanh Hoá về việc đính chính, hiệu chỉnh đồ án Quy hoạch xây dựng vùng huyện Quảng Xương, tỉnh Thanh Hóa đến năm 2045;*

*Căn cứ Quyết định số 1584/QĐ-UBND ngày 23/04/2021 của UBND huyện Quảng Xương về việc phê duyệt đề cương nhiệm vụ và dự toán Lập điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng xã Quảng Văn đến năm 2030;*

*Thực hiện Văn bản số 9736/SXD-QH ngày 24/12/2021 của Sở xây dựng về việc ý kiến về đồ án Quy hoạch chung xây dựng xã Quảng Văn, huyện Quảng Xương đến năm 2030;*

*Thực hiện Thông báo số 197/TB-UBND ngày 15/8/2022 của UBND huyện; Công văn 343-CV/VPHU ngày 15/8/2022 của Huyện uỷ Quảng Xương về Quy hoạch chung xây dựng xã Quảng Văn đến năm 2030;*

*Xét Tờ trình số 58/TTr-UBND ngày 07/7/2022 của Ủy ban nhân dân xã Quảng Văn và đề nghị của trưởng phòng Kinh tế - Hạ tầng tại báo cáo kết quả thẩm định số 527/KTHT-TĐ ngày 22/8/2022,*

## **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt Quy hoạch chung xây dựng xã Quảng Văn, huyện Quảng Xương, tỉnh Thanh Hóa đến năm 2030 với những nội dung như sau:

**1. Tên đồ án quy hoạch:** Quy hoạch chung xây dựng xã Quảng Văn, huyện Quảng Xương, tỉnh Thanh Hóa đến năm 2030.

**2. Phạm vi, ranh giới, quy mô và thời hạn lập quy hoạch**

Phạm vi lập quy hoạch gồm toàn bộ địa giới hành chính xã Quảng Văn, huyện Quảng Xương, tỉnh Thanh Hóa với tổng diện tích tự nhiên là 678,29 ha (Theo Quyết định số 3458/QĐ-UBND ngày 06/09/2021 của UBND tỉnh Thanh Hóa).

Ranh giới của xã được xác định như sau:

- Phía Bắc: Giáp xã Quảng Hòa, Quảng Long (huyện Quảng Xương);
- Phía Nam: Giáp xã Quảng Ngọc (huyện Quảng Xương) và xã Tế Nông (huyện Nông Cống);
- Phía Đông: Giáp xã Quảng Hợp (huyện Quảng Xương);
- Phía Tây: Giáp xã Quảng Long (huyện Quảng Xương) và xã Tế Nông (huyện Nông Cống).

**3. Quan điểm mục tiêu lập quy hoạch**

- Cụ thể hóa đường lối chính sách của Đảng và Nhà nước, tuân thủ định hướng phát triển theo Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội huyện Quảng Xương đến 2025 định hướng đến năm 2030.

- Quy hoạch phải mang tính thừa kế và phát huy nội dung đồ án quy hoạch xây dựng nông thôn mới được duyệt. Cụ thể hóa điều chỉnh quy hoạch xây dựng vùng huyện Quảng Xương đến năm 2045, rà soát bổ sung các quy hoạch ngành trong đồ án quy hoạch xã nông thôn mới gắn với tái cơ cấu các ngành cấp huyện, cấp vùng, cấp tỉnh. Xác lập quỹ đất ở, quỹ đất xây dựng công trình công cộng và các quỹ đất về hạ tầng kỹ thuật, đảm bảo sử dụng đất có hiệu quả gắn kết giữa hoạt động sản xuất, bảo vệ môi trường, an ninh quốc phòng.

- Căn cứ bối cảnh phát triển kinh tế, xã hội của huyện, tỉnh từ đó xác định vai trò, vị thế của địa phương trong quá trình phát triển kinh tế, xã hội. Xác định tính chất, chức năng, các chỉ tiêu kinh tế, kỹ thuật, định hình quy mô và định hướng phát triển của địa phương phù hợp theo định hướng của vùng, tỉnh theo các giai đoạn 2021-2025 và 2026-2030.

- Làm công cụ quản lý phát triển, kiểm soát không gian toàn xã, làm cơ sở để hướng dẫn quản lý trong việc lập các dự án quy hoạch, chương trình đầu tư

và hoạch định các chính sách phát triển. Quản lý, và phát triển các khu dân cư nông thôn, các khu vực phát triển sản xuất nông nghiệp, thủy sản, công nghiệp xây dựng, dịch vụ thương mại, ... và hệ thống các công trình chuyên ngành.

- Gắn kết chặt chẽ với chương trình xây dựng nông thôn mới, các chương trình mục tiêu, dự án khác đang triển khai trên địa bàn gắn với kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

- Tạo liên kết vùng, thúc đẩy phát triển kinh tế, nâng cao chất lượng sống của nhân dân, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững.

#### **4. Tính chất, chức năng và kinh tế chủ đạo khu vực lập quy hoạch**

- Phát triển kinh tế - xã hội xã Quảng Văn đặt trong tổng thể phát triển chung huyện Quảng Xương, của tỉnh Thanh Hóa. Gắn kết chặt chẽ giữa phát triển xã với huyện với sự phát triển trong khu vực, nhất là Thành phố Thanh Hóa, KKT Nghi Sơn, TP. Sầm Sơn.

- Kinh tế chủ đạo của xã là phát triển nông nghiệp, trong giai đoạn tới sẽ chuyển dịch mạnh mẽ sang phát triển tiểu thủ công nghiệp, thương mại - dịch vụ. Nông nghiệp và thủy sản phát triển mạnh theo hướng tập trung quy mô lớn, hình thành các vùng chuyên canh: lúa chất lượng cao, rau màu an toàn, vùng chăn nuôi tập trung, vùng nuôi trồng thủy sản,... trên cơ sở áp dụng theo hướng nông nghiệp công nghệ cao đáp ứng tốt cho thị trường quanh khu vực. Khai thác tiềm năng lợi thế đất đai, giao thông, lao động, bố trí quỹ đất, thu hút đầu tư để xây dựng phát triển các khu tiểu thủ công nghiệp nhẹ như may mặc, giày da, chiếu cói, ...

- Phát triển kinh tế phải đi đôi với giải quyết các vấn đề xã hội, bảo vệ môi trường, nâng cao đời sống vật chất, tinh thần cho nhân dân, quan tâm xây dựng phát triển kinh tế cùng với bảo vệ giữ gìn văn hóa truyền thống, bảo đảm an ninh quốc phòng.

#### **5. Các yếu tố động lực phát triển của xã**

- Xã Quảng Văn có vị trí địa lý rất thuận lợi, có tuyến đường tỉnh lộ 504 chạy qua địa bàn xã với chiều dài khoảng 3,2 km, cách quốc lộ 1A khoảng 5,6 km, là điều kiện thuận để xã Quảng Văn kết nối với 3 vùng kinh tế lớn của tỉnh là Thành phố Thanh Hóa, Khu kinh tế Nghi Sơn, TP. Sầm Sơn. Xã có điều kiện phát triển kinh tế toàn diện theo hướng tiểu thủ công nghiệp, thương mại - dịch vụ và sản xuất nông nghiệp công nghệ cao.

- Tiềm năng về tài nguyên thiên nhiên bao gồm: tài nguyên đất đai với quỹ đất nông nghiệp lớn, bằng phẳng thuận lợi cho sản xuất nông nghiệp và xây dựng.

- Tiềm năng về con người: xã có dân số tương đối đông, với lực lượng lao động dồi dào, dân số trẻ, năng động, luôn thích ứng với mọi hoàn cảnh và cơ chế thị trường. Đây là tiềm năng rất lớn để phát triển kinh tế xã hội của xã.

- Hiện xã đã và đang thực hiện một số dự án vừa và nhỏ phát triển kinh tế xã hội và cơ sở hạ tầng kỹ thuật phục vụ dân sinh.

Với lợi thế về diện tích, nguồn tài nguyên phong phú cùng vị trí địa lý thuận lợi, đồng thời đường tỉnh lộ, huyện lộ qua khu vực sẽ tạo điều kiện lớn thu hút đầu tư các dự án tại xã, góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế và tạo điều kiện cho nguồn lao động dồi dào tại địa phương.

## **6. Dự báo sơ bộ về quy mô dân số, lao động; quy mô đất đai.**

### **6.1. Dự báo về quy mô dân số và lao động**

- Hiện trạng năm 2020: 5.080 người (*theo Niên giám thống kê của huyện năm 2020*)

- Dân số dự báo:

+ Dự báo đến năm 2025: 5.420 người.

+ Dự báo đến năm 2030: 5.780 người.

- Dự báo lao động:

+ Dự báo đến năm 2025: số người tổng độ tuổi lao động khoảng: 3.730 người (*Cơ cấu lao động theo ngành nghề: Nông, lâm, thủy sản 60%, Công nghiệp – xây dựng 28%, dịch vụ 12%*).

+ Dự báo đến năm 2030: số người tổng độ tuổi lao động: 3.990 người (*Cơ cấu lao động theo ngành nghề: Nông, lâm, thủy sản 53%, Công nghiệp – xây dựng 32%, dịch vụ 15%*).

### **6.2. Quy mô đất đai**

Dự kiến sử dụng đất xây dựng toàn xã theo yêu cầu phát triển giai đoạn 2020-2030, gồm: đất xây dựng các công trình thuộc xã quản lý phục vụ địa phương; các điểm dân cư, đất xây dựng các công trình khu vực nằm trên địa bàn xã không thuộc xã quản lý; đất giao thông, công trình hạ tầng kỹ thuật đầu mối, vv ... (không tính đất xây dựng giao thông, thủy lợi nội đồng). Cụ thể như sau:

+ Giai đoạn 2020 - 2025: Khoảng 30 - 40ha.

+ Giai đoạn 2026 - 2030: Khoảng 40 - 65ha.

## **7. Phân vùng phát triển kinh tế**

Toàn xã Quảng Văn đến năm 2030, được chia thành 03 tiểu vùng phát triển kinh tế:

- Vùng 1 (Dọc hai bên trục đường tỉnh lộ 504): Đây là khu vực trọng điểm phát triển kinh tế của xã. Định hướng khu vực tập trung phát triển các điểm dịch vụ thương mại, dịch vụ vận tải, tiểu thủ công nghiệp gắn với các điểm dân cư nông thôn.

- Vùng 2: (thôn Yên Hưng và Sơn Trang) là vùng phát triển sản xuất tiểu thủ công nghiệp, làng nghề, dân cư mới tập trung.

- Vùng 3: (Khu vực còn lại trong toàn bộ xã) là vùng sản xuất nông nghiệp và kinh doanh thương mại nhỏ, lẻ.

## **8. Quy hoạch chung xây dựng xã**

### **8.1. Định hướng tổ chức hệ thống trung tâm xã:**

Khu trung tâm của xã hiện nay đã hình thành và xây dựng tương đối đầy đủ. Nằm trên trục đường tỉnh lộ 504 là trục chính quan trọng của xã thuộc Bái Môn và Quang Minh hướng kết nối ra tuyến Quốc lộ 1A, Quốc lộ 45, đây là khu vực trung tâm, tập trung các công trình hành chính, công cộng, dịch vụ chính của toàn xã gồm: Trụ sở Đảng Ủy, UBND xã, Trạm y tế, Bưu điện, Trường mầm non, Trường THCS, Trường Tiểu học, Chợ, Trung tâm văn hóa TDTT xã.

- Diện tích khu trung tâm xã: Khoảng 8,0 ha.

### **8.2. Định hướng tổ chức hệ thống công trình công cộng, dịch vụ**

#### **8.2.1. Trụ sở cơ quan hành chính, an ninh, quốc phòng**

- Chỉ tiêu quy hoạch:

+ Chỉ tiêu sử dụng đất theo tiêu chuẩn:  $\geq 1.000 \text{ m}^2$ .

+ Diện tích sử dụng:  $\leq 500 \text{ m}^2$ .

+ Mật độ xây dựng 30-40%.

+ Mật độ cây xanh  $\geq 30\%$ .

+ Tầng cao: 1-3 tầng.

- Định hướng quy hoạch:

+ Trụ sở Ủy ban nhân dân xã: Giữ nguyên vị trí tại thôn Bái Môn và diện tích hiện trạng là  $4.777 \text{ m}^2$ . Như vậy đảm bảo về diện tích theo quy định.

+ An ninh: Quy hoạch xây dựng trụ sở công an xã Quảng Văn với tổng diện tích  $1200 \text{ m}^2$  với không gian độc lập có tường rào, trong khuôn viên UBND xã.

#### **8.2.2. Công trình giáo dục**

##### **a) Trường mầm non**

- Chỉ tiêu quy hoạch:

+ Diện tích đất tối thiểu cho 1 học sinh  $12 \text{ m}^2/\text{học sinh}$ .

+ Mật độ xây dựng 30-40%.

+ Mật độ cây xanh  $\geq 30\%$ .

+ Tầng cao: 1-3 tầng.

- Định hướng quy hoạch:

+ Trường mầm non: Giữ nguyên vị trí tại thôn Quang Minh tổng diện tích khuôn viên là  $5.078 \text{ m}^2$  (số học sinh năm 2020 là 294 học sinh, diện tích bình quân cho 1 học sinh  $17,2 \text{ m}^2/\text{học sinh}$ ).

- Dự kiến đến năm 2030 số học sinh mầm non là: 370 em. Diện tích đất bình quân cho một học sinh là  $13,7 \text{ m}^2/\text{hs}$ . Như vậy đạt chuẩn về diện tích.

+ Trong giai đoạn đến năm 2030, tiếp tục rà soát cải tạo, nâng cấp các hạng mục xuống cấp.

##### **b) Trường tiểu học**

- Chỉ tiêu quy hoạch:

+ Diện tích đất tối thiểu cho 1 học sinh  $10 \text{ m}^2/\text{học sinh}$ .

- + Mật độ xây dựng 30-40%.
- + Mật độ cây xanh  $\geq 30\%$ .
- + Tầng cao: 1-3 tầng.
- Định hướng quy hoạch:
  - + Trường tiểu học: Giữ nguyên vị trí tại thôn Quang Minh và diện tích hiện trạng là 9.574 m<sup>2</sup> (số học sinh năm 2020 là 475 học sinh, diện tích bình quân cho 1 học sinh 20,1 m<sup>2</sup>/học sinh).
  - + Dự kiến đến năm 2030 số học sinh tiểu học là: 570 học sinh. Diện tích đất bình quân cho một học sinh là 16,1 m<sup>2</sup>/hs. Như vậy đạt chuẩn về diện tích.
  - + Trong giai đoạn đến năm 2030, tiếp tục rà soát cải tạo, nâng cấp các hạng mục xuống cấp.

#### c) Trường trung học cơ sở

- Chỉ tiêu quy hoạch:
  - + Diện tích đất tối thiểu cho 1 học sinh 10 m<sup>2</sup>/học sinh.
  - + Mật độ xây dựng 30-40%.
  - + Mật độ cây xanh  $\geq 30\%$ .
  - + Tầng cao: 1-3 tầng.
- Định hướng quy hoạch:
  - Trường trung học cơ sở: Giữ nguyên vị trí tại thôn Quang Minh và diện tích hiện trạng là 7.932 m<sup>2</sup> (số học sinh năm 2020 là 278 học sinh, diện tích bình quân cho 1 học sinh 28,5 m<sup>2</sup>/học sinh).
  - + Dự kiến đến năm 2030 số học trung học cơ sở là: 360 học sinh. Diện tích đất bình quân cho một học sinh là 22,0 m<sup>2</sup>/hs. Như vậy đạt chuẩn về diện tích.
  - + Trong giai đoạn đến năm 2030, tiếp tục rà soát cải tạo, nâng cấp các hạng mục xuống cấp.

#### 8.2.3. Công trình y tế

- Chỉ tiêu quy hoạch:
  - + Diện tích đất  $\geq 500$  m<sup>2</sup> (nếu có vườn thuốc  $\geq 1.000$  m<sup>2</sup>).
  - + Mật độ xây dựng 30-40%.
  - + Mật độ cây xanh  $\geq 30\%$ .
  - + Tầng cao: 1-3 tầng.
- Định hướng quy hoạch:
  - + Trạm y tế xã: Giữ nguyên vị trí trạm y tế tại xã thôn Yên Hưng, diện tích là 2.220 m<sup>2</sup> đã đảm bảo diện tích theo quy chuẩn.
  - + Tiếp tục mua sắm trang thiết bị phục vụ khám chữa bệnh, nâng cấp cơ sở vật chất đã xuống cấp trong giai đoạn quy hoạch.
  - + Tiếp tục quan tâm đến sức khỏe của nhân dân, cụ thể hàng năm tổ chức khám sức khỏe, theo dõi sức khỏe đạt 90% trở lên.

#### 8.2.4. Công trình văn hóa, thể thao xã

- a) Trung tâm văn hóa, thể thao xã:

- Chỉ tiêu quy hoạch:

+ Diện tích nhà văn hóa xã hoặc hội trường đa năng:  $\geq 1000 \text{ m}^2$

+ Diện tích Khu thể thao xã:  $\geq 5.000 \text{ m}^2$

+ Mật độ xây dựng 10-20%.

+ Tầng cao: 1-3 tầng.

- Định hướng quy hoạch:

Giữ nguyên vị trí khuôn viên xây dựng trung tâm văn hóa - thể thao xã hiện trạng tại thôn Quang Minh với diện tích  $10.000 \text{ m}^2$ . Trong đó quy hoạch xây dựng mới các hạng mục:

+ Diện tích xây mới hội trường đa năng:  $1.500 \text{ m}^2$

+ Diện tích xây dựng khu thể thao xã:  $6.000 \text{ m}^2$

+ Diện tích xây dựng công viên cây xanh, khu vui chơi công cộng:  $2.500 \text{ m}^2$

b) Nhà truyền thống xã:

- Chỉ tiêu quy hoạch:

+ Diện tích xây dựng nhà truyền thống:  $\geq 200 \text{ m}^2$ .

- Định hướng quy hoạch:

Xây mới nhà truyền thống xã tại khuôn viên UBND xã cũ diện tích khuôn viên  $3.200 \text{ m}^2$ . Mật độ xây dựng 30-40%; tầng cao 1 – 3 tầng. Trong đó:

+ Diện tích xây dựng nhà truyền thống:  $500 \text{ m}^2$ .

+ Diện tích xây dựng công trình phụ trợ, cây xanh:  $2.700 \text{ m}^2$ .

c) Nhà văn hóa, sân thể thao thôn

Chỉ tiêu quy hoạch:

+ Diện tích đất nhà văn hóa thôn theo tiêu chuẩn:  $\geq 500 \text{ m}^2$ .

+ Mật độ xây dựng 30-40%.

+ Mật độ cây xanh  $\geq 30\%$ .

+ Tầng cao: 1-3 tầng.

+ Diện tích sân thể thao thôn:  $\geq 1.000 \text{ m}^2/\text{điểm}$ .

- Định hướng quy hoạch:

+ Thôn Bái Môn: Mở rộng thêm  $2.100 \text{ m}^2$ , tổng diện tích khuôn viên nhà văn hóa và sân thể thao  $3.900 \text{ m}^2$ , đầu tư xây dựng mới Nhà văn hóa thôn.

+ Thôn Yên Hưng: Xây dựng khuôn viên nhà văn hóa và sân thể thao ở vị trí mới diện tích:  $4.300 \text{ m}^2$ .

+ Thôn Kim Lâm Đông: Xây dựng khuôn viên nhà văn hóa và sân thể thao ở vị trí mới diện tích:  $6.700 \text{ m}^2$ .

+ Thôn Quang Minh: Giữ nguyên vị trí hiện tại, tổng diện tích khuôn viên nhà văn hóa và sân thể thao là  $5.300 \text{ m}^2$ . Nâng cấp cải tại nhà văn hóa.

+ Thôn Sơn Trang: Giữ nguyên vị trí hiện tại, tổng diện tích khuôn viên nhà văn hóa và sân thể thao là  $2.000 \text{ m}^2$ . Nâng cấp cải tại nhà văn hóa.

d) Công viên cây xanh

- Xây dựng công viên cây xanh trung tâm xã, diện tích 1,87 ha, tại thôn Yên Hưng.

#### 8.2.5. Công trình chợ xã

- Chỉ tiêu quy hoạch:

+ Tối thiểu mỗi xã có 1 chợ.

+ Quy mô diện tích: 2.000 - 3.000 m<sup>2</sup>/chợ/xã.

+ Diện tích xây dựng nhà chợ chính: ≤ 40%.

+ Diện tích sử dụng: ≥ 3 m<sup>2</sup>/điểm kinh doanh.

- Định hướng quy hoạch:

Chợ Trôi giữ nguyên vị trí cũ tại đường Tỉnh lộ 504, thôn Bái Môn, phân lô bán hàng, bố trí đầy đủ các hàng mục công trình như nhà điều hành, khu để xe, khu tập kết rác thải, khu trồng cây xanh trên khuôn viên diện tích 5.636 m<sup>2</sup>. Như vậy đảm bảo về diện tích theo quy định.

#### 8.2.6. Bưu điện xã

- Chỉ tiêu quy hoạch.

+ Diện tích đất xây dựng: ≥ 150 m<sup>2</sup>/điểm.

- Định hướng quy hoạch:

Giữ nguyên vị trí và diện tích hiện trạng tại thôn Bái Môn với diện tích xây dựng là 260 m<sup>2</sup>, nhà mái bằng 1 tầng, diện tích 70m<sup>2</sup>. Nâng cấp bưu điện về cơ sở vật chất, chất lượng dịch vụ internet và điện thoại cho người dân.

### 8.3. Quy hoạch phát triển khu dân cư mới

\* Xác định chỉ tiêu quy hoạch xây dựng khu dân cư mới:

- Hiện trạng xã Quảng Văn có 115,40 ha đất ở tại nông thôn, với dân số là 5.080 người, diện tích đất ở bình quân 227 m<sup>2</sup>/người. Do đó chỉ tiêu sử dụng đất xây dựng khu dân cư áp dụng trong đồ án quy hoạch theo QCVN 01:2021/BXD tối thiểu là 50m<sup>2</sup>/người, tối đa theo diện tích đất ở bình quân hiện tại của địa phương (227 m<sup>2</sup>/người). Vậy chỉ tiêu quy hoạch xây dựng khu dân cư mới áp dụng trong đồ án: **50/m<sup>2</sup>/người - 227m<sup>2</sup>/người**.

Dân số hiện trạng toàn xã: 5.080 người, dự báo đến năm 2030 dân số toàn xã là 5.780 người (tăng 700 người).

Do đó diện tích quy hoạch khu dân cư mới từ: 3,5ha – 15,9 ha (trừ các khu tái định cư).

Trong giai đoạn quy hoạch 2021-2030, tổng diện tích quy hoạch khu dân cư mới là 15,98ha trong đó:

+ Đất xây dựng khu dân cư mới đáp ứng nhu cầu đất ở thường xuyên do gia tăng dân số, chia tách hộ giai đoạn 2021-2030: 13,98ha, diện tích đất xây dựng khu dân cư bình quân **199,7 m<sup>2</sup>/người** (gồm đất xây dựng nhà ở, đất công cộng, dịch vụ, đất giao thông, hạ tầng kỹ thuật, cây xanh, ...) đảm bảo chỉ tiêu áp dụng, phù hợp với tình hình thực tế của địa phương.



+ Đất xây dựng khu tái định cư cho các dự án phát triển các công trình dịch vụ công cộng và phát triển hệ thống hạ tầng kỹ thuật đồng bộ của xã, huyện, tỉnh (như đường Quốc lộ 47C kéo dài, mở rộng tỉnh lộ 504, đường Quảng Văn - Quảng Ninh, ....) khoảng 2,0 ha.

- Mật độ xây dựng trong từng lô đất 70-80%, tầng cao từ 2-5 tầng.

- Các vị trí quy hoạch tuân thủ theo bản đồ quy hoạch chung xây dựng xã.

#### **8.4. Quy hoạch các khu vực sản xuất tiểu thủ công nghiệp tập trung, làng nghề, khu sản xuất phi nông nghiệp.**

##### **8.4.1. Quy hoạch thương mại - dịch vụ**

Đẩy nhanh phát triển thương mại dịch vụ trên địa bàn. Khuyến khích các hộ dân bám 2 bên trục đường tỉnh 504 phát triển kinh doanh, dịch vụ, thương mại như: Dịch vụ ăn uống, thời trang, kinh doanh các sản phẩm nông sản, vật liệu xây dựng, nội thất, xăng dầu, ....

Xây dựng các khu thương mại - dịch vụ mới gồm:

- Xây dựng quỹ tín dụng xã: diện tích 0,07 ha, tại vị trí trụ sở UBND xã cũ.

- Xây dựng khu thương mại - dịch vụ phía Bắc Quốc lộ 47C - Thôn Yên Hưng, diện tích 4,45 ha.

##### **8.4.2. Quy hoạch sản xuất tiểu thủ công nghiệp tập trung, làng nghề**

Công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp là ngành được quan tâm chú trọng trong những năm tới, chủ yếu là tận dụng nguồn nhân lực hiện có tại địa phương. Xây dựng cơ chế, thành lập doanh nghiệp phát triển tiểu công nghiệp.

Đẩy mạnh phát triển tiểu thủ công nghiệp là ngành kinh tế mũi nhọn, là lợi thế tiềm năng to lớn của địa phương.

Trong kỳ quy hoạch đến năm 2030 với diện tích 7,96ha. Cụ thể tại các vị trí sau:

- Vị trí 1: Thôn Bái Môn (Khu Ao Lưới ), diện tích 1,85 ha.

- Vị trí 2: Thôn Sơn Trang (Giáp sân thể thao), diện tích 2,57ha.

- Vị trí 3: Thôn Sơn Trang (Đường QL 47 kéo , diện tích 3,54ha.

##### **8.4.3. Quy hoạch sản xuất nông nghiệp**

Phát triển kinh tế nông nghiệp theo hướng sản xuất hàng hóa, ứng dụng công nghệ khoa học và sản xuất, mở rộng quy mô sản xuất cánh đồng mẫu lớn, cơ giới hóa trong sản xuất nông nghiệp. Trong giai đoạn quy hoạch xây dựng các mô hình kinh tế sau:

+ Thành lập mới các doanh nghiệp, có chuỗi liên kết giá trị trong sản xuất nông nghiệp, tạo sản phẩm mới trong nông nghiệp.

+ Vùng chuyên canh trồng lúa chất lượng cao (sản phẩm OCOP): diện tích 200 ha, trên địa bàn các thôn Quang Minh, Bái Môn và Sơn Trang.

+ Khuyến khích các doanh nghiệp, hộ gia đình, cá nhân tích tụ đất nông nghiệp, chuyển dịch cơ cấu kinh tế, tập trung tại các thôn: Quang Minh, Bái Môn và Sơn Trang.

+ Mở rộng các mô hình chăn nuôi trang trại theo hướng đa cây, đa con, tập trung trọng điểm vào các cây trồng, vật nuôi có hiệu quả, chuyển đổi 1 số diện tích trồng lúa năng suất thấp sang quy hoạch trang trại phát triển chăn nuôi và các cây có giá trị kinh tế cao.

### **8.5. Quy hoạch hệ thống hạ tầng phục vụ sản xuất**

#### **8.5.1. Hệ thống giao thông nội đồng:**

Mạng lưới giao thông nội đồng chính của xã đã đảm bảo đạt các tiêu chí kỹ thuật nông thôn mới nâng cao theo Quyết định số 25/2018/QĐ-UBND ngày 10/8/2018 của UBND Tỉnh Thanh Hóa, với nền đường 4,0 m, kết cấu mặt đường BTXM = 3,0 - 3,5 m, đảm bảo các phương tiện giao thông cơ giới, thô sơ có tải trọng dưới 2,5T lưu thông dễ dàng. Lưu thông 1 chiều với khoảng cách 200 đến 300 m có 1 điểm tránh xe. Đã đáp ứng nhu cầu sản xuất cho nhân dân trước mắt và lâu dài. Trong giai đoạn quy hoạch, cần tiếp tục rà soát, tu bổ những đoạn đã xuống cấp, hư hỏng đảm bảo nhu cầu đi lại và sản xuất của nhân dân.

#### **8.5.2. Hệ thống thủy lợi:**

+ Hệ thống thủy lợi trên địa bàn xã đã đáp ứng nhu cầu tưới tiêu chủ động 100% diện tích đất nông nghiệp trên địa bàn xã.

+ Hệ thống kênh tưới gồm: Sông Yên cung cấp nước qua hệ thống kênh Hón Sâm, Hón Cầu, kênh 622A, 622B... tới hệ thống kênh mương nội đồng.

+ Hệ thống trạm bơm: Toàn xã có 01 trạm bơm tại thôn Kim Lâm Đồng, với công suất 1400m<sup>3</sup>/h.

#### **\* Định hướng quy hoạch:**

+ Tiếp tục rà soát, nâng cấp sửa chữa các tuyến đã cứng hóa, nạo vét kênh mương hiện có, duy trì tưới tiêu chủ động 100% diện tích đất sản xuất nông nghiệp.

### **8.6. Quy hoạch sử dụng đất**

#### **THỐNG KÊ QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT**

STT	LOẠI ĐẤT	KÝ HIỆU	TẦNG CAO (TẦNG)	MẬT ĐỘ XD (%)	HỆ SỐ SD ĐẤT (LẦN)	DIỆN TÍCH (HA)	TỶ LỆ (%)	GHI CHÚ
I	ĐẤT HÀNH CHÍNH, CÔNG CỘNG XÃ					9.20	1.36	
1.1	Đất Trụ sở HĐND - UBND xã	TSC-01	1-3	30-40	0,3-1,2	0.48	0.07	Hiện trạng
1.2	Đất y tế	YT-01	1-3	30-40	0,3-1,2	0.22	0.03	Hiện trạng
1.3	Đất giáo dục	DGD				2.82	0.42	Hiện trạng
	Trường Mầm non	MN-01	1-3	30-40	0,3-1,2	0.51	0.08	Hiện trạng
	Trường Tiểu học	TH-01	1-3	30-40	0,3-1,2	0.96	0.14	Hiện trạng

STT	LOẠI ĐẤT	KÝ HIỆU	TẦNG CAO (TẦNG)	MẬT ĐỘ XD (%)	HỆ SỐ SD ĐẤT (LẦN)	DIỆN TÍCH (HA)	TỶ LỆ (%)	GHI CHÚ
	<i>Trường THCS</i>	<i>THCS-01</i>	<i>1-3</i>	<i>30-40</i>	<i>0,3-1,2</i>	<i>0.79</i>	<i>0.12</i>	<i>Hiện trạng</i>
1.4	Đất chợ	CHO-01	1-3	30-40	0,3-1,2	0.56	0.08	Hiện trạng
1.5	Đất công trình văn hóa, TDTT					2.44	0.36	
	<i>Sân vận động xã</i>	<i>DTT-01</i>				<i>0.96</i>	<i>0.14</i>	<i>Hiện trạng</i>
	<i>Sân thể thao thôn Bái Môn</i>	<i>DTT-02</i>				<i>0.36</i>	<i>0.05</i>	<i>Hiện trạng</i>
	<i>Sân thể thao thôn Quang Minh</i>	<i>DTT-03</i>				<i>0.27</i>	<i>0.04</i>	<i>Hiện trạng</i>
	<i>Sân thể thao thôn Sơn Trang</i>	<i>DTT-04</i>				<i>0.53</i>	<i>0.08</i>	<i>Hiện trạng</i>
	<i>Xây dựng Nhà truyền thống xã</i>	<i>DVH-03</i>	<i>1-3</i>	<i>30-40</i>	<i>0,3-1,2</i>	<i>0.32</i>	<i>0.05</i>	<i>Xây mới</i>
1.6	Nhà văn hóa các thôn					2.68	0.40	
	<i>Nhà văn hóa thôn Bái Môn (mở rộng)</i>	<i>DVH-01</i>	<i>1-3</i>	<i>30-40</i>	<i>0,3-1,2</i>	<i>0.39</i>	<i>0.06</i>	<i>Mở rộng</i>
	<i>Nhà văn hóa thôn Quang Minh (QH mới)</i>	<i>DVH-02</i>	<i>1-3</i>	<i>30-40</i>	<i>0,3-1,2</i>	<i>0.26</i>	<i>0.04</i>	<i>Xây mới</i>
	<i>Nhà văn hóa thôn thôn Yên Hưng (QH mới)</i>	<i>DVH-04</i>	<i>1-3</i>	<i>30-40</i>	<i>0,3-1,2</i>	<i>0.19</i>	<i>0.03</i>	<i>Xây mới</i>
	<i>Nhà văn hóa thôn Sơn Trang (hiện có)</i>	<i>DVH-05</i>	<i>1-3</i>	<i>30-40</i>	<i>0,3-1,2</i>	<i>0.19</i>	<i>0.03</i>	<i>Hiện trạng</i>
	<i>Nhà văn hóa thôn Kim Lâm Đồng (QH mới)</i>	<i>DVH-06</i>	<i>1-3</i>	<i>30-40</i>	<i>0,3-1,2</i>	<i>0.67</i>	<i>0.10</i>	<i>Xây mới</i>
	<i>Nhà văn hóa thôn Văn Trung (cũ)</i>	<i>DVH-07</i>	<i>1-3</i>	<i>30-40</i>	<i>0,3-1,2</i>	<i>0.11</i>	<i>0.02</i>	<i>Hiện trạng</i>
	<i>Nhà văn hóa thôn Văn Môn (cũ)</i>	<i>DVH-08</i>	<i>1-3</i>	<i>30-40</i>	<i>0,3-1,2</i>	<i>0.12</i>	<i>0.02</i>	<i>Hiện trạng</i>
	<i>Nhà văn hóa thôn Sơn Trang (cũ)</i>	<i>DVH-09</i>	<i>1-3</i>	<i>30-40</i>	<i>0,3-1,2</i>	<i>0.27</i>	<i>0.04</i>	<i>Hiện trạng</i>
	<i>Nhà văn hóa thôn Kim Lâm Đồng (cũ)</i>	<i>DVH (10-12)</i>	<i>1-3</i>	<i>30-40</i>	<i>0,3-1,2</i>	<i>0.48</i>	<i>0.07</i>	<i>Hiện trạng</i>
1.7	Đất công trình bưu	DBV				0.03	0.00	

STT	LOẠI ĐẤT	KÝ HIỆU	TẦNG CAO (TẦNG)	MẬT ĐỘ XD (%)	HỆ SỐ SD ĐẤT (LẦN)	DIỆN TÍCH (HA)	TỶ LỆ (%)	GHI CHÚ
	chính viễn thông							
	<i>Buru điện văn hóa xã</i>	<i>DBV-01</i>				0.03	0.00	Hiện trạng
II	ĐẤT THƯƠNG MẠI - DỊCH VỤ	TMD				4.52	0.67	
	Quỹ tín dụng xã	TMD-01	1-3	30-40	0,3-1,2	0.07	0.01	Xây mới
	Khu thương mại dịch vụ 1	TMD-02	1-3	30-40	0,3-1,2	2.5	0.37	Xây mới
	Khu thương mại dịch vụ 2	TMD-03	1-3	30-40	0,3-1,2	1.95	0.29	Xây mới
III	ĐẤT SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP	SKC				7.96	1.17	
	Khu sản xuất phi nông nghiệp 1	SKC-01	1-2	50-60	0,5-1,2	1.85	0.27	Xây mới
	Khu sản xuất phi nông nghiệp 2	SKC-02	1-2	50-60	0,5-1,2	1.18	0.17	Xây mới
	Khu sản xuất phi nông nghiệp 3	SKC-03	1-2	50-60	0,5-1,2	1.39	0.20	Xây mới
	Khu sản xuất phi nông nghiệp 4	SKC-04	1-2	50-60	0,5-1,2	3.54	0.52	Xây mới
IV	ĐẤT Ồ						-	
4.1	Đất phát triển dân cư mới	PT				15,98	2.35	
	<i>Đất xây dựng khu dân cư mới</i>	<i>PT (01-25)</i>	<i>2-5</i>	<i>70-80</i>	<i>1,4-4,0</i>	<i>15,98</i>	<i>2.35</i>	<i>Xây mới</i>
4.2	Đất dân cư hiện trạng, cải tạo	HT (01-149)	2-5	70-80	1,4-4,0	111.9	16.50	Hiện trạng
V	ĐẤT TÔN GIÁO, DI TÍCH, ĐÌNH, ĐỀN	TTN				1.9	0.28	Hiện trạng
VI	ĐẤT NGHĨA TRANG NGHĨA ĐỊA	NT				9.72	1.43	
	Nghĩa địa các thôn	NT(01-09)				9.72	1.43	Hiện trạng
VII	CNG VIÊN CÂY XANH	CV(01-02)				1.71	0.25	Xây mới
VIII	ĐẤT RÁC THẢI	DRA				0.04	0.01	
	Bãi trung chuyển rác	DRA-01				0.04	0.01	Hiện trạng

STT	LOẠI ĐẤT	KÝ HIỆU	TẦNG CAO (TẦNG)	MẶT ĐỘ XD (%)	HỆ SỐ SD ĐẤT (LẦN)	DIỆN TÍCH (HA)	TỶ LỆ (%)	GHI CHÚ
IX	ĐẤT GIAO THÔNG	DGT				80.69	11.90	Hiện trạng, xây mới
X	ĐẤT THỦY LỢI	DTL				22.17	3.27	Hiện trạng
XI	ĐẤT NÔNG NGHIỆP	DNN				387.16	57.08	Hiện trạng
XII	ĐẤT KHÁC	DKH				12.87	1.90	Hiện trạng
	<b>TỔNG DIỆN TÍCH LẬP QUY HOẠCH</b>					<b>678.29</b>	<b>100.0</b>	

### **8.7. Quy hoạch hệ thống hạ tầng kỹ thuật**

#### **8.7.1. Chuẩn bị kỹ thuật**

##### **a) San nền:**

- Phương án san nền đảm bảo điều kiện thuận lợi thoát nước mặt, không ngập úng, ngập lụt. Độ dốc nền tối thiểu  $i_{\min} = 0.4\%$

- Kết hợp hài hoà cao độ nền khu dân cư hiện trạng, khu dân cư, khu sản xuất phi nông nghiệp (giữ nguyên cao độ hiện có, san lấp cục bộ, tránh ngập úng) và cao độ nền của khu đất quy hoạch xây dựng mới.

- Chọn các trục tỉnh lộ 504, làm các trục phân lưu chính, san nền tạo dốc hướng chính là hướng Bắc - Nam, thuận lợi cho thoát nước mưa xuống qua hệ thống kênh thoát nước xuống sông Yên và hệ thống kênh mương hiện có.

- Cao độ san nền cao nhất : + 4,20m.

- Cao độ san nền thấp nhất : + 3,20m.

##### **b) Thoát nước mưa:**

- Xây dựng hệ thống thoát nước mưa và hệ thống thoát nước thải riêng.

- Hệ thống thu nước mưa bao gồm các công đặt dọc theo hệ thống giao thông và các công ngang, nước mưa theo hệ thống này được thoát ra kênh Bắc.

- Hệ thống thoát nước mưa được xây dựng chủ yếu là công BTCT và các hệ thống ga thu, ga thăm được bố trí với khoảng cách trung bình 30-40m/ga đảm bảo thu nước mặt.

#### **8.7.2. Quy hoạch giao thông:**

##### **Các tiêu chuẩn áp dụng:**

- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về các công trình hạ tầng kỹ thuật: QCVN 07:2016;

- Tiêu chuẩn quy hoạch xây dựng nông thôn, ban hành theo Quyết định số 4927/QĐ-BGTVT ngày 25 tháng 12 năm 2014 của Bộ Giao thông vận tải;

- Quyết định số 25/2018/QĐ-UBND ngày 10/8/2018 của UBND Tỉnh Thanh Hóa, về việc ban hành tiêu chí, điều kiện, trình tự thủ tục, hồ sơ xét, công

nhận và công bố xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao trên địa bàn Tỉnh Thanh Hóa, giai đoạn 2018-2020;

a) Giao thông đối ngoại:

- Quốc lộ 47C kéo dài nối đường Thái Bình (tại điểm giao Quốc lộ 1A) với Quốc lộ 47C (Cầu Quan, Nông Công): quy mô mặt cắt ngang: lòng đường 15mx2; phân cách 3m; hè 7,5mx2; CGĐĐ = 48,0m;

- Mở rộng tuyến tỉnh lộ 504: quy mô mặt cắt ngang: lòng đường 19,0m; vỉa hè 11,5mx2; CGĐĐ = 42,0m;

- Đường Tây huyện Quảng Xương (Nâng cấp, liên kết các đoạn đường đê tả sông Yên đến Bắc cầu Ghép: quy mô mặt cắt ngang: lòng đường 14m; hè 2,0mx2; CGĐĐ = 18,0m;

- Đường Quảng Văn - Quảng Long (mở rộng): quy mô mặt cắt ngang: lòng đường 10,5m; hè 5,0mx2; CGĐĐ = 20,5m;

- Đường Quảng Văn - Quảng Ngọc (đầu tư xây mới): quy mô mặt cắt ngang: lòng đường 7,5m; hè 4,0mx2; CGĐĐ = 15,5m;

- Đường Quảng Văn - Quảng Ninh (đầu tư xây mới): quy mô mặt cắt ngang: lòng đường 14,0m; hè 5,0mx2; CGĐĐ = 24,0m;

b) Giao thông nội bộ:

\* Đường liên thôn:

- Tuyến 1: Mở rộng đường từ đường tỉnh lộ 504 (thôn Yên Hưng) - Thôn Kim Lâm Đông (đường Phía Tây huyện QX): quy mô mặt cắt ngang: lòng đường 7,5m; hè 5mx2; CGĐĐ = 17,5m;

- Tuyến 2: Mở rộng đường từ đường tỉnh lộ 504 (thôn Yên Hưng) - Thôn Kim Lâm Đông: quy mô mặt cắt ngang: lòng đường 7,5m; hè 5mx2; CGĐĐ = 17,5m.

- Tuyến 3: Mở rộng đường từ đường tỉnh lộ 504 thôn Bái Môn đi qua chùa Vạn Linh: lòng đường 7,5m; hè 3m; CGĐĐ = 10,5m;

\* Hệ thống đường trục thôn, xóm: Mở rộng đảm bảo tiêu chí nông thôn mới nâng cao tối thiểu nền đường trung bình  $B_{nền} = 5m-7m$ ,  $B_m = 4,0m-5,0m$  mặt đường bê tông chất lượng tốt đảm bảo nhu cầu đi lại cho nhân dân, có rãnh thoát nước.

### 8.7.3. Quy hoạch Cấp điện

- Nguồn điện: Được cấp điện bởi trạm 110KV Tây Nam Tp. Thanh Hóa, thông qua tuyến trung thế 22KV đến các đường hạ thế chạy dọc các trục đường chính.

- Tổng nhu cầu sử dụng điện đến năm 2030: 2030 là 1.565,4 KVA, tương đương công suất các trạm biến áp trên địa bàn xã : >1408,9KW

- Để đảm bảo cho nhu cầu cung cấp điện trong giai đoạn đến năm 2030, cần nâng cấp tổng công suất 6 trạm biến áp hiện tại từ 1.360 KVA lên 1.640 KVA. Cụ thể:

STT	HẠNG MỤC	ĐƠN VỊ	HIỆN TRẠNG	QUY HOẠCH
1	Trạm biến áp Quảng Văn 1	KVA	250	320
2	Trạm biến áp Quảng Văn 2	KVA	250	320
3	Trạm biến áp Quảng Văn 3	KVA	250	250
4	Trạm biến áp Quảng Văn 4	KVA	180	250
5	Trạm biến áp Quảng Văn 5	KVA	180	250
6	Trạm biến áp Quảng Văn 6	KVA	250	250
	<b>Tổng công suất</b>	<b>KVA</b>	<b>1.360</b>	<b>1.640</b>

\* *Hệ thống chiếu sáng*: Chiếu sáng đường: gồm chiếu sáng khu vực trung tâm xã, tuyến đường liên xã, liên thôn, trục thôn.... Nguồn điện cung cấp cho hệ thống đèn chiếu sáng được lấy từ các tủ phân phối thứ cấp trong khu vực, các tủ này được lắp đặt các contactor, điện kế, rờ le thời gian và một số thiết bị phụ khác.

#### 9.7.4. Quy hoạch hệ thống cấp nước

- Nước cấp cho các điểm dân cư gồm: nước sinh hoạt, nước dùng cho trường học, trạm y tế, nhà văn hóa, trụ sở các cơ quan, nước dùng cho chăn nuôi, các cơ sở tiểu thủ công nghiệp khác.

- Mạng lưới đường ống cấp nước HDPE 110: Thiết kế hệ thống cấp nước chính từ trạm cấp của huyện theo các tuyến giao thông đi tới các thôn xóm trên toàn xã.

- Nguồn nước: Lấy từ đường ống cấp nước từ Nhà máy nước An Bình hiện có trên địa bàn xã.

- Nhu cầu dùng nước đến năm 2030: là 487,0 m<sup>3</sup>/ng.đ.

#### 9.7.5. Thoát nước thải và vệ sinh môi trường

##### a) Thoát nước thải:

- Hệ thống thoát nước thải phải thu gom > 80% lượng nước cấp. Các khu dân cư phải có hệ thống thoát nước mưa và nước thải sinh hoạt, đảm bảo không gây ô nhiễm môi trường.

- Trước mắt, cho phép sử dụng hệ thống thoát nước mưa để thoát nước thải đã được xử lý, sau này toàn bộ nước thải sinh hoạt của lưu vực được thu gom vào hệ thống cống tròn BTCT, đường kính cống D300-D500. Nước thải được dẫn về trạm xử lý nước thải. Nước thải sau xử lý đạt tiêu chuẩn loại B (QCVN 14:2008) sau đó xả ra hệ thống thoát nước thải chung của huyện.

##### b) Vệ sinh môi trường:

- Rác thải được thu gom 100% về bãi trung chuyển rác hiện tại thôn Kim Lâm Đồng, diện tích 500m<sup>2</sup>, sau đó chuyển về xử lý tại nhà máy xử lý rác thải chung thành phố Thanh Hóa tại xã Đông Nam, huyện Đông Sơn.

- Các nghĩa trang, nghĩa địa hiện tại chỉnh trang đường đi, trồng cây xanh bóng mát, có rãnh thoát nước mặt. Đảm bảo diện tích đất cho mỗi mộ hung táng và chôn cất một lần tối đa không quá 5m<sup>2</sup>, cát táng tối đa không quá 3m<sup>2</sup>. Trước mắt tiếp tục mai táng tại các nghĩa trang này, trong giai đoạn quy hoạch từng bước đưa về mai táng tại nghĩa trang tập trung tại xã Quảng Trạch, Quảng Ngọc theo phương án quy hoạch của huyện.

**Điều 2.** Tổ chức thực hiện:

1. Ủy ban nhân dân xã Quảng Văn có trách nhiệm:

- Tổ chức công bố, công khai rộng rãi nội dung đồ án Quy hoạch chung xây dựng xã Quảng Văn, huyện Quảng Xương đến năm 2030 để các cơ quan, tổ chức, đơn vị, nhân dân biết, kiểm tra giám sát và thực hiện trong thời gian 15 ngày kể từ ngày phê duyệt; đồng thời lưu trữ hồ sơ theo quy định.

- Phối hợp với các phòng, ban, ngành và các cơ quan có liên quan tổ chức, triển khai thực hiện đúng quy hoạch được duyệt và các quy định hiện hành.

- Tổ chức đưa mốc giới quy hoạch ra ngoài thực địa (cắm mốc, định vị khu vực trung tâm xã, tìm tuyến, lộ giới các trục giao thông chính, các khu vực bảo vệ...) quản lý theo quy định.

2. Các phòng, ban, ngành cấp huyện và các đơn vị có liên quan căn cứ quy hoạch được duyệt, phối hợp với UBND xã Quảng Văn tổ chức, triển khai thực hiện quy hoạch đảm bảo tính đồng bộ, thống nhất.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng HĐND và UBND huyện; Trưởng các phòng: Kinh tế và Hạ tầng, Tài nguyên và Môi trường, Tài chính - Kế hoạch, Nông nghiệp và PTNT; Chủ tịch UBND xã Quảng Văn và Thủ trưởng các ban, ngành, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như điều 3 QĐ (để thực hiện);
- Lưu: VT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**

**Nguyễn Đình Dự**